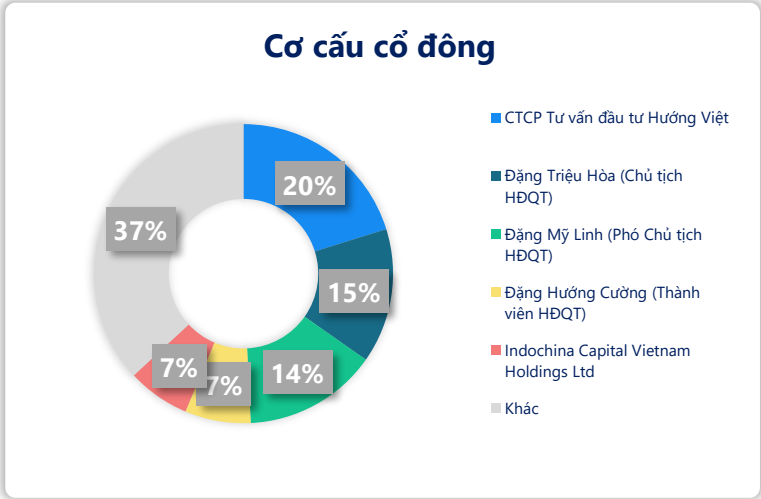
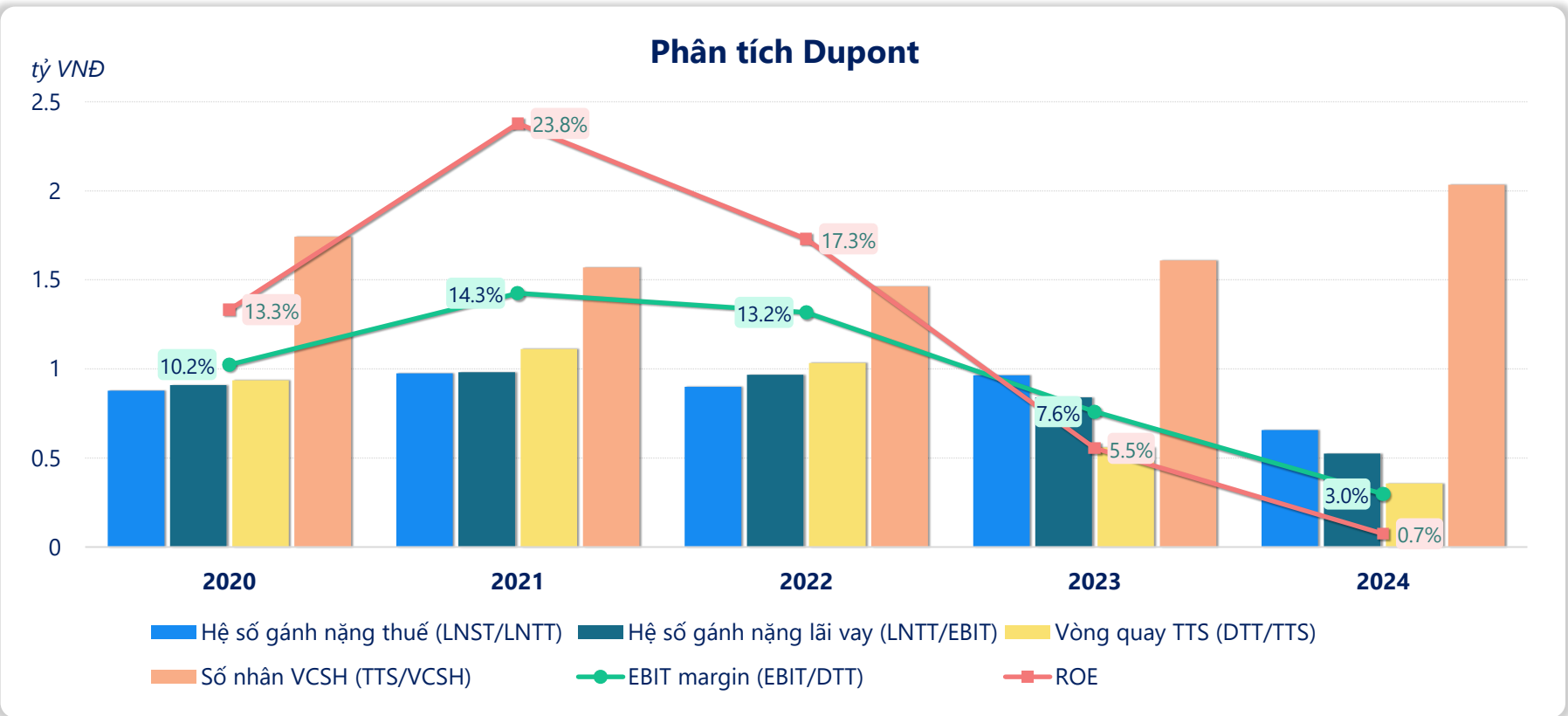
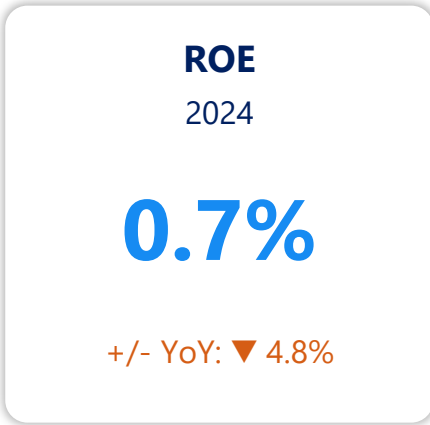
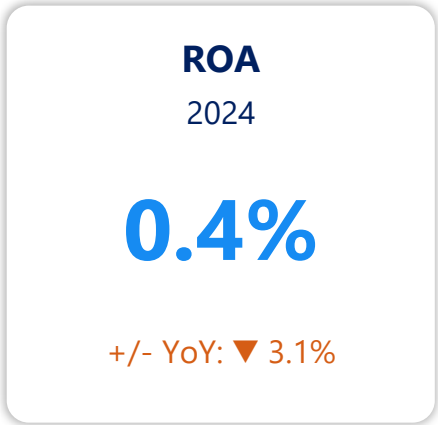


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

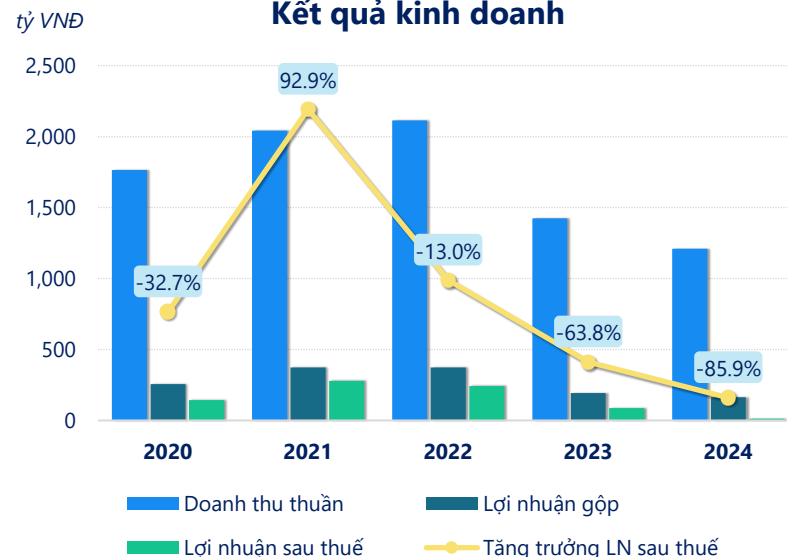
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		24,550
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		23,650 - 35,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,372
Số lượng CPLH (CP)		96,636,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)		32,035
Sở hữu nước ngoài		16.7%
Beta		0.88
EPS		472
P/E		52.0

	YTD	1T	3T	6T
STK		0.4%	-5.4%	-27.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Sợi Thế Kỳ (HSX: STK)

Kết quả kinh doanh

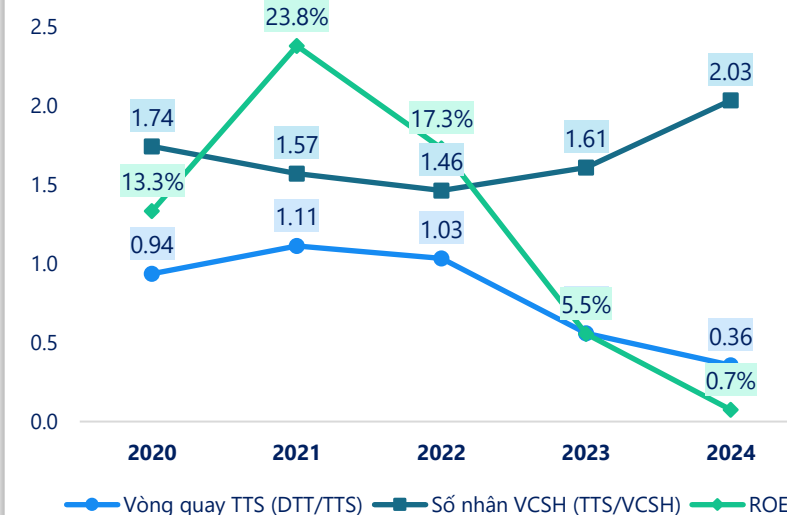


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.98%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.66**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.52**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

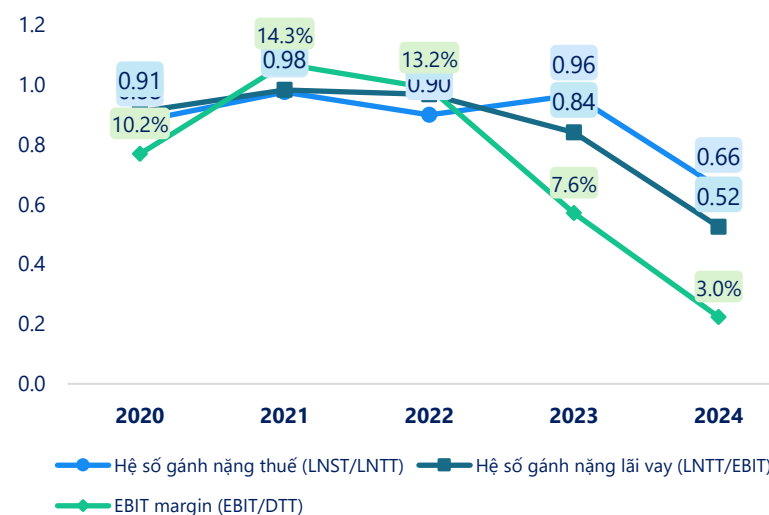
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **STK** ghi nhận doanh thu thuần **1,210** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.40** tỷ đồng, lần lượt **giảm 15.1%** và **giảm 85.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.74%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

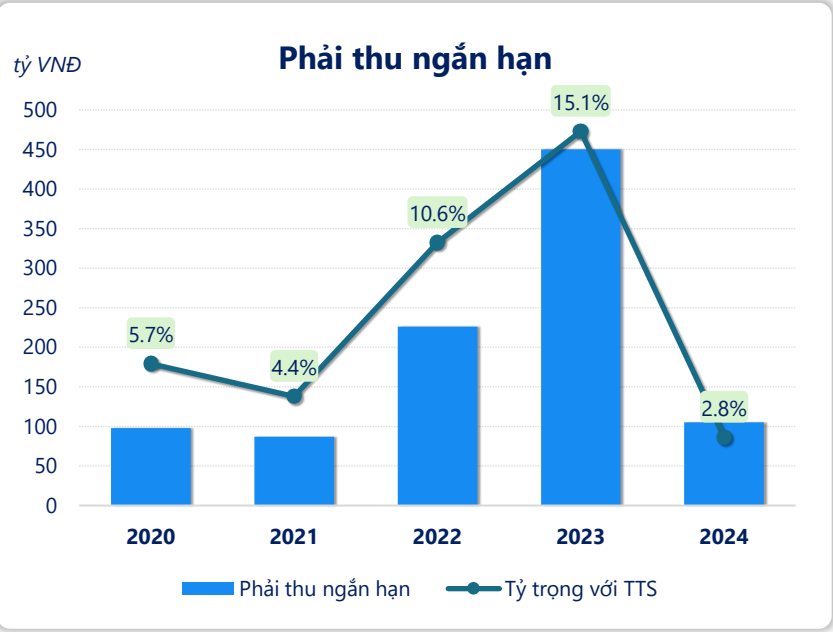
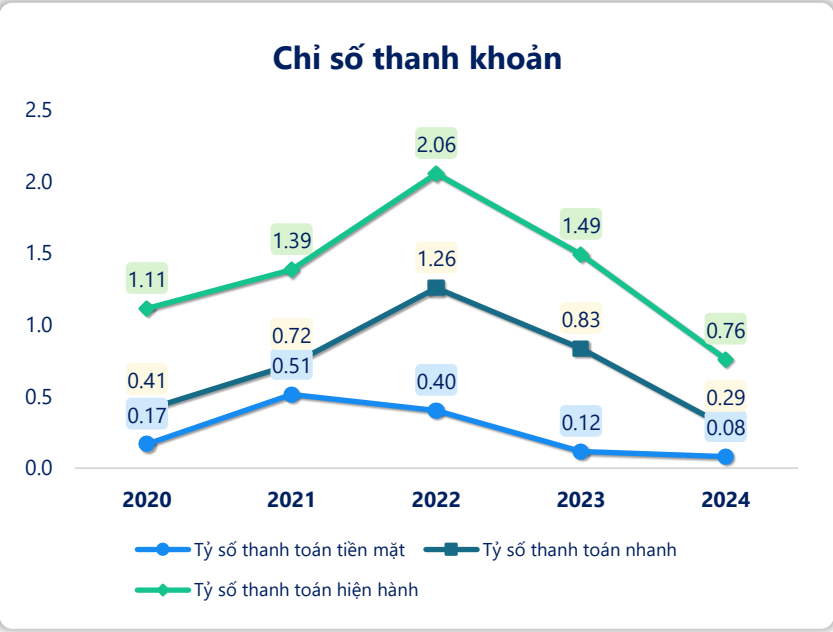
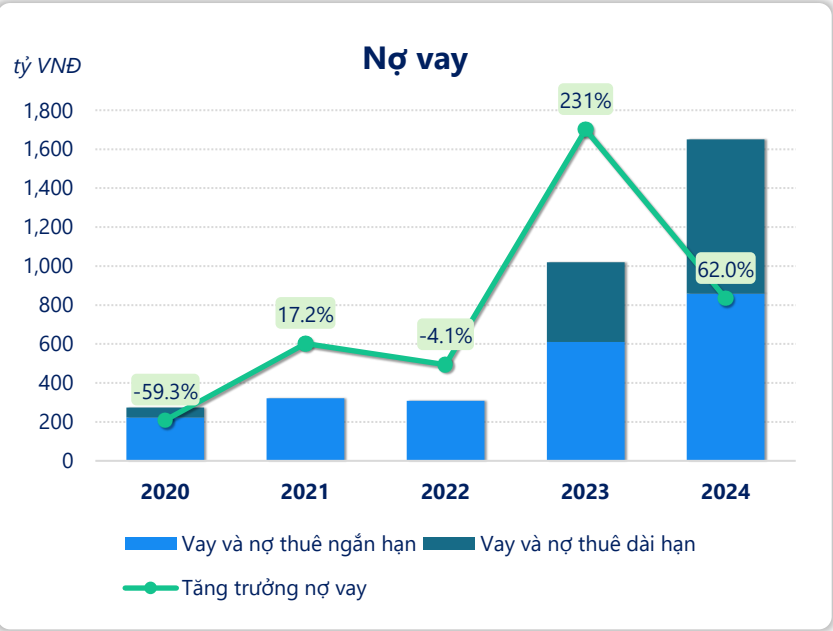
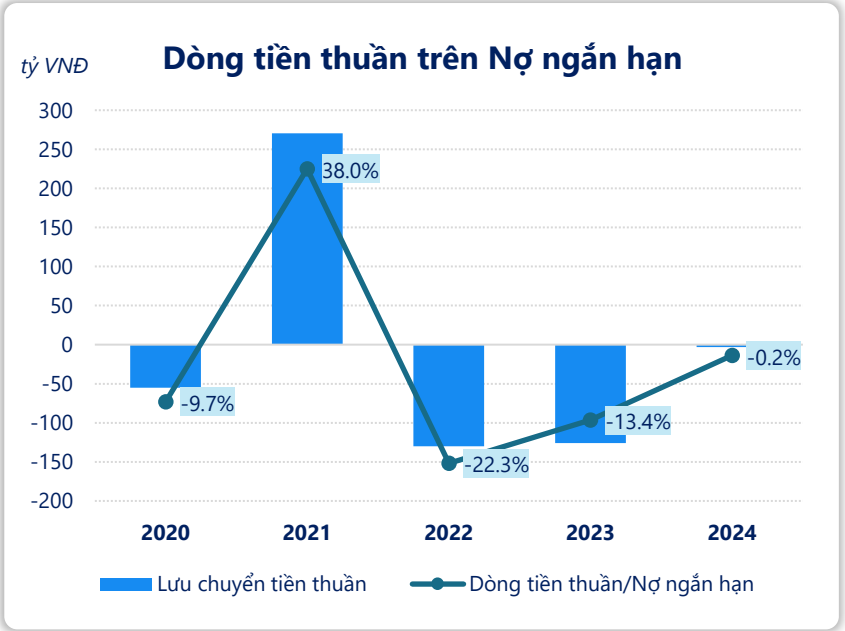
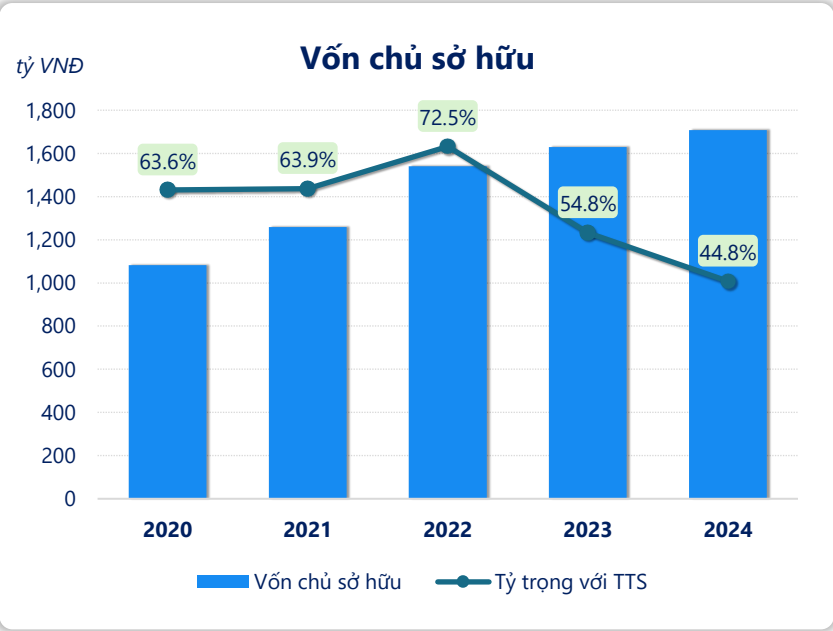
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.36**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.03** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,839	2,974	29.1%
Tài sản ngắn hạn	991	1,396	-29.0%
Tiền và tương đương tiền	106	109	-3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	54.1	-100%
Phải thu ngắn hạn	99.4	450	-77.9%
Hàng tồn kho	616	615	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	170	167	1.6%
Tài sản dài hạn	2,848	1,578	80.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	561	642	-12.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,111	783	170%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	13.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	162	139	16.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,098	1,345	56.0%
Nợ ngắn hạn	1,305	936	39.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	858	610	40.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	378	238	58.9%
Nợ dài hạn	793	409	93.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	792	409	93.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,741	1,629	6.9%
Vốn chủ sở hữu	1,741	1,629	6.9%
Vốn điều lệ	966	966	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,766	2,042	2,115	1,425	1,210
Giá vốn hàng bán	1,510	1,668	1,741	1,233	1,047
Lợi nhuận gộp	255	374	373	192	163
Doanh thu HĐTC	11.5	18.0	29.3	31.1	12.9
Chi phí TC	21.6	8.69	48.4	54.1	85.8
Chi phí lãi vay	16.4	5.32	9.13	17.3	17.1
LN trong công ty LKLD	-0.18	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.7	27.1	19.4	19.7	12.5
Chi phí QLDN	57.2	71.5	64.1	60.4	52.3
LN thuần từ HĐKD	164	285	271	89.0	25.5
Lợi nhuận khác	0.45	0.56	-1.24	2.02	-6.64
LN trước thuế	164	286	269	91.0	18.9
Lợi nhuận sau thuế	144	278	242	87.8	12.4
LNST của CĐ cty mẹ	144	278	242	87.8	12.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	446	290	212	-13.7	287
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	41.1	30.4	-352	-813	-881
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-543	-50.0	9.54	701	591
Tiền đầu kỳ	150	95.1	366	235	109
Lưu chuyển tiền thuần	-55.2	271	-130	-126	-2.90
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	0.56	-0.77	0.00	-0.97
Tiền cuối kỳ	95.1	366	235	109	106